

TÌNH TRẠNG TẠO HÔN Ở MỘT SỐ DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM

NGUYỄN THẾ HUỆ

Ở Việt Nam kết hôn là hiện tượng phổ biến, do vậy việc sinh con của phụ nữ chủ yếu diễn ra trong giá thú. Ngày kết hôn đầu tiên của mỗi cặp vợ chồng biểu thị sự khởi đầu của khả năng sinh đẻ, đồng thời tuổi của người phụ nữ khi lấy chồng có quan hệ trực tiếp tới khả năng tái sản xuất dân số.

1. Theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 1989, số người từ 15 tuổi trở lên đã có vợ, có chồng chiếm tỷ lệ cao, trong đó nam 64,7% và nữ 58,9%. Cuộc điều tra biến động dân số - KHHGD năm 1993 cho thấy, trong số những người từ 13 tuổi trở lên đã có vợ, có chồng chiếm 67%, trong đó nam 65% và nữ 69%. Số người độc thân chiếm 33%. Tuy nhiên do nền kinh tế của Việt Nam còn kém phát triển, trong xã hội còn nhiều tàn dư của các chế độ cũ, do vậy hiện vẫn còn khoảng 3,4% nam thanh niên dưới 20 tuổi và 10,1% nữ dưới 18 tuổi đã kết hôn. Theo điều tra dân số học giữa kỳ năm 1994, tỷ lệ kết hôn trước 20 tuổi ở thành thị chiếm 77,53% và ở vùng nông thôn chiếm 60,49%.

Bảng 1. Kết hôn trước những tuổi xác định chia theo tuổi 1994

đơn vị %

Địa điểm	% tích lũy toàn bộ phụ nữ kết hôn trước các tuổi						% kết hôn	
	15	17	19	21	23	25	Trước 20	Trước 25
Thành thị	0,52	4,01	15,77	30,75	49,96	65,59	77,53	34,41
Nông thôn	1,14	7,84	27,25	51,50	68,79	78,29	60,49	21,71
Vùng:								
MN trung du Bắc Bộ	1,73	8,88	28,69	52,62	70,20	81,92	58,61	18,08
Đồng bằng sông Hồng	0,14	2,02	16,52	41,26	62,60	75,21	72,59	24,79
Bắc Trung Bộ	0,24	3,17	17,94	42,06	65,48	76,90	70,79	23,10
Duyên hải miền Trung	1,24	9,19	25,41	47,31	64,26	75,10	62,91	24,90
Tây Nguyên	4,94	15,12	33,43	53,78	67,73	77,62	56,40	22,38
Đông Nam Bộ	0,80	5,99	23,65	40,88	57,30	68,32	67,66	31,68
Đồng bằng sông Cửu Long	1,13	10,52	31,69	52,16	65,39	73,90	57,53	26,10
Tổng số	1,00	6,97	24,26	46,69	64,45	75,35	64,44	24,65

Bảng 1 cho thấy, tuổi kết hôn của toàn bộ phụ nữ thành thị trước tuổi 15 là 0,52% đã tăng lên 4,01% trước tuổi 17 và 15,77% trước tuổi 19. Ở vùng nông thôn, tuổi kết hôn của nữ

trước tuổi 15 chiếm 1,14% đã tăng lên 7,84% trước tuổi 17 và 27,25% trước tuổi 19. Xem xét tuổi kết hôn của nữ ở các vùng cũng có những khác biệt. Ở tuổi trước 15, nữ Tây Nguyên kết hôn cao nhất, chiếm 4,94%, sau đó đến nữ miền núi và trung du phía Bắc, chiếm 1,73%. Vùng có tỷ lệ nữ kết hôn trước tuổi 15 thấp nhất là đồng bằng sông Hồng (0,14%). Ở tuổi trước 19, nữ kết hôn chiếm tỷ lệ cao nhất vẫn thuộc vùng Tây Nguyên (33,43%), xếp thứ 2 là đồng bằng sông Cửu Long (31,6%), vùng thấp nhất là đồng bằng sông Hồng, chiếm 16,52%. Riêng vùng miền núi trung du Bắc Bộ và vùng Tây Nguyên có tỷ lệ % tích lũy toàn bộ phụ nữ kết hôn trước các lứa tuổi 15, 17, 19, ... 25 đều cao hơn tỷ lệ chung toàn quốc và cao hơn so với 5 vùng còn lại.

2. Ở một số dân tộc, trong nhiều thập kỷ trước đây, con trai, con gái của nhiều dân tộc thiểu số như Tày, Nùng khi đến tuổi 14- 15, người Thái đến tuổi 15 - 16 bố mẹ đã tính chuyện dựng vợ, gả chồng, thậm chí ở đồng bào Thái, con gái trong khoảng từ 12 - 14 tuổi đã búi tóc ngược (tàng cầu). Điều đó làm cho quỹ thời gian chung sống vợ chồng dài hơn, dẫn đến mức sinh cao hơn.

3. Những năm sau đổi mới, công tác dân số - KHHGD đã được triển khai sâu rộng, đặc biệt là từ khi có nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (khoá VII) về chính sách dân số, tình hình kết hôn ở vùng dân tộc thiểu số đã có những thay đổi, tiến bộ.

Bảng 2: Tuổi kết hôn lần đầu của một số dân tộc thiểu số năm 1989.

TT	Dân tộc	Nữ	Nam
1	Kinh	23,2	24,3
2	Tày	21,8	22,3
3	Thái	20,4	21,2
4	Hoa	28,0	27,1
5	Khơme	22,6	23,0
6	Mường	21,8	22,0
7	Nùng	20,2	21,8
8	Hmông	18,3	19,6
9	Dao	19,5	20,3
10	Gia rai	20,7	22,0
11	Êđê	21,3	22,5
12	Ba na	20,2	22,6
13	Sán Chay	21,7	21,4
14	Chăm	21,3	22,7

Bảng 2 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ Hmông là 18,3 và của nam Hmông là 19,6. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ dân tộc Dao là 19,5 và của nam là 20,3. Tiến bộ nhất trong tuổi kết hôn trung bình lần đầu qua tổng điều tra dân số năm 1989 là dân tộc Hoa, với nữ (28,0%), nam (27,1%). Sau tuổi kết hôn trung bình của người Hoa là người Kinh (23,2 và 24,3); người Khơ me (22,6 và 23,0); người Tày (21,8 và 22,3); người Chăm (21,3 và 22,7)...

4. Tình trạng kết hôn không cần đăng ký ở nhiều nơi, nhiều dân tộc và hiện tượng tảo hôn diễn ra trên thực tế đang là một thách thức đối với việc thi hành luật pháp.

Bảng 3: Tình trạng tảo hôn ở một số dân tộc năm 1989

TT	Dân tộc	Nữ/ nhóm tuổi		Nam/ Nhóm tuổi		
		13-14	15-17	13-14	15-17	18-19
1	Kinh	0,5	3,3	0,4	1,3	7,6
2	Tày	0,9	6,5	0,8	3,5	17,7
3	Thái	1,8	12,3	1,3	6,0	28,2
4	Hoa	0,4	2,4	0,3	1,3	5,3
5	Khơ me	1,1	7,8	0,9	3,9	16,6
6	Mường	0,9	5,8	0,7	2,8	16,2
7	Nùng	1,5	9,4	1,2	6,9	25,8
8	Hmông	7,7	32,4	6,1	21,8	52,5
9	Dao	4,0	16,6	3,6	12,9	39,6
10	Giarai	2,9	15,5	1,6	5,3	24,6
11	Êđê	3,2	15,5	1,0	3,9	19,7
12	Bana	2,9	14,9	1,4	4,4	219,9
13	Sán Chay	1,4	6,1	1,0	4,7	23,7
14	Chăm	1,3	12,0	0,6	2,5	14,0

Theo số liệu ở bảng 3, tình trạng tảo hôn của cả nam và nữ dân tộc thiểu số trước tuổi 20 chiếm tỷ lệ cao, trong đó nữ Hmông nhóm từ 13 - 14 chiếm 7,7%, Êđê chiếm 3,2%. Sang nhóm tuổi 15 - 17, tỷ lệ nữ Hmông tảo hôn tăng lên 32,4% và sau đó đến nữ dân tộc Dao, chiếm 16,6%. Một số nữ thuộc các dân tộc: Chăm, Thái, Ba na, Gia rai, Ê đê, tỷ lệ tảo hôn của nữ 15 - 17 dao động trong khoảng từ 12% đến 15,5%. Ở nhóm nam, tỷ lệ tảo hôn của nam Hmông trong độ tuổi 13 - 14 là 6,1%, của nam dân tộc Dao là 3,6%. Bước sang nhóm tuổi 15 - 17, tỷ lệ tảo hôn tương ứng của nam hai dân tộc Hmông và Dao là 21,8% và 12,9%. Ở nhóm tuổi 18 - 19, tỷ lệ tảo hôn của nam nhiều dân tộc tăng vọt, trong đó điển hình vẫn là Hmông (52,5%), Dao (39,6%); Thái (28,2%); Gia rai (24,6%),....

5. Nghiên cứu thực trạng hôn nhân ở một số dân tộc miền núi phía Bắc⁽¹⁾ cho thấy, hiện tại có 34,4% người Tày, 44,3% người Nùng, hơn 50% người Thái kết hôn trước tuổi 20. Đặc biệt còn có 7,7% người Tày, 13,0% người Nùng, 14,4% người Thái kết hôn khi chưa tới tuổi 17

6. Trong vài năm trở lại đây, ở nông thôn nhất là nông thôn miền núi, tình trạng kết hôn sớm, tảo hôn, sinh nhiều, sinh dày vài ba thập niên trước được hạn chế, nay dường như đang có nguy cơ phục hồi và phổ biến ở nhiều vùng dân tộc. Nhiều trường hợp kết hôn ở tuổi 14- 17 đã bất chấp luật pháp, không cần đăng ký với cơ quan có trách nhiệm ở địa phương.

⁽¹⁾ Đỗ Thuý Bình, *Thực trạng hôn nhân ở các dân tộc miền núi phía Bắc*. Tạp chí Dân tộc học, số 2, 1991, tr.24.

7. Theo số liệu điều tra của Cục thống kê và Ủy ban Dân số - KHHGD tỉnh Hoà Bình năm 1993, toàn tỉnh có 6.751 người kết hôn dưới 19 tuổi, nhiều nhất ở huyện Lạc Sơn (1.372 người), Kim Bôi (1.217 người), Tân Lạc (872 người), Đà Bắc (734 người),... và ít nhất là huyện Lạc Thủy (262 người). Tình trạng tảo hôn ở lứa tuổi 13- 14 toàn tỉnh có 223 người và gồm ở tất cả các huyện, thị của Hoà Bình. Nơi nhiều nhất là huyện Lạc Sơn (37 người), thị xã Hoà Bình (21 người) và ít nhất là huyện Lạc Thủy có 11 người. Mới đây⁽¹⁾ chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu ở một số xã của tỉnh Hoà Bình, nơi có đông người Mường, Thái, Tày và Dao sinh sống, thực trạng kết hôn lần đầu ở mỗi dân tộc cũng có những khác biệt.

Bảng 4: Tuổi kết hôn lần đầu của một số dân tộc ở Hoà Bình năm 1996

% (*)

Tên xã	Tỷ lệ nam giới KHHGD ở các lứa tuổi			Tỷ lệ nữ giới KHHGD ở các lứa tuổi		
	Dưới 20	20 - 24	> 25	< 18	18 - 22	> 23
Địch Giáo (Mường)	0	75,0	25,0	5,0	65,0	30,0
4 xã người Thái ⁽²⁾	0	81,7	18,3	4,2	77,5	18,3
3 xã người Tày ⁽³⁾	4,4	82,6	13,0	4,3	93,5	2,2
3 xã hỗn hợp ⁽⁴⁾	0	76,3	23,7	5,3	81,6	13,1

Bảng 4 cho thấy, nam giới ở hầu hết các dân tộc Mường, Thái, Dao kết hôn đúng tuổi luật định. Người Tày, với tập quán lấy vợ sớm trước đây, nay vẫn còn một tỷ lệ nhỏ (4,4%) tảo hôn. Tuy nhiên, tỷ lệ này thấp và đối tượng tảo hôn đã 18,19 tuổi sát với tuổi luật định. Số nam giới dân tộc Mường kết hôn ở nhóm tuổi 20 - 24, chiếm 75,0%; ở 4 xã người Thái (81,7%); ở 3 xã người Tày (82,6%) và 3 xã hỗn hợp (76,0%). Số còn lại kết hôn lần đầu ở tuổi lớn hơn 25. Tỷ lệ nữ tảo hôn ở các xã trên nhiều hơn nam giới song chủ yếu là những trường hợp thiếu từ 5 - 10 tháng là tròn tuổi luật định. Ở người Mường, nhìn chung cả nam và nữ kết hôn muộn hơn so với các dân tộc khác. Ở người Tày, tình trạng lấy vợ, lấy chồng diễn ra sớm hơn các dân tộc khác. Tỷ lệ tảo hôn dưới 20 tuổi ở nam người Tày chiếm 4,4% và nữ dưới 18 tuổi, chiếm 4,3%. Tuổi kết hôn lần đầu của nữ dân tộc Mường ở xã Địch Giáo dưới 18 chiếm 5% trong khi tuổi kết hôn lần đầu của nam dân tộc Mường ở Địch Giáo trước tuổi 20 không có trường hợp nào. Như vậy người Mường, cả nam và nữ kết hôn muộn hơn so với các dân tộc khác.

¹. Theo tư liệu của Trung tâm Sinh thái và dân số học tộc người.

*. Tỷ lệ % dân tộc lấy theo kết quả TĐTDS 1.4. 1989.

². 4 xã người Thái là: Nà Phòn (99%), Mai Hạ (72%), Nà Mèo (93%) và Tông Đậu (99%).

³. 3 xã người Tày là: Tân Minh (86%), Trung Thành (98%) và Mường Chiềng (85%).

⁴. 3 xã hỗn hợp là: Cao Sơn (29% Dao, 40% Mường, 28% Tày), Tân Mai (37% Dao, 54% Mường, 7% Kinh) và Toàn Sơn (39% Dao, 22% Mường, 38% Kinh).

8. Theo số liệu điều tra xã hội học về dân số - KHHGD ở xã Hang Kia, Pà Cò huyện Mai Châu⁽¹⁾; về tuổi kết hôn lần đầu của người Hmông thì có tới 51,1% số nam giới và 44,4% số nữ giới kết hôn trước tuổi luật định. Số liệu điều tra Kinh tế - xã hội các dân tộc Tây Bắc tại xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông, xã Phình Sáng và xã Pú Nhung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Lai Châu⁽²⁾ cho thấy, đa số nam nữ thanh niên dân tộc Hmông đều kết hôn trước tuổi luật định. Số liệu điều tra về dân số sức khỏe gia đình của các nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam⁽³⁾ cho biết, trong số 22 người Hmông được hỏi về tuổi kết hôn lần đầu, đã có 13 người kết hôn trước tuổi 18, chiếm 59,1% và 7 người kết hôn lần đầu từ 18 - 20 tuổi, chiếm 31,8%. Cũng tương tự như vậy, trong số 26 phụ nữ Thái ở Lai Châu được hỏi, hiện có 34,6% trả lời đã kết hôn lần đầu trước tuổi 18 và 57,7% kết hôn từ 18- 20 tuổi. Đối với nam nữ thanh niên thuộc dân tộc Khơ mú ở xã Mùn Chung, xã Quài Nưa thuộc huyện Tuần Giáo; dân tộc Khơ mú và La Ha ở xã Noong Lay thuộc huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, tình hình kết hôn sớm trước tuổi luật định của nam nữ thanh niên cũng đang trở thành vấn đề bức xúc cần được các cấp các ngành quan tâm.

9. Ở người Dao, khi con trai lên 10 tuổi theo phong tục, bố mẹ phải lo làm lễ lập tinh - lễ thành niên - cho con. Lập tinh là lễ quan trọng nhất trong đời người Dao. Sau khi làm lễ, người con trai dân tộc Dao mới chính thức được gia nhập cộng đồng. Từ đó con trai dân tộc Dao mới được quyền làm chủ gia đình, được đi hỏi vợ, ở rể... Đây là tiền đề rất quan trọng để bước vào cuộc sống vợ chồng của con trai người Dao, đồng thời đó cũng là tập quán dựng vợ, gả chồng sớm của những ông bố, bà mẹ với mong muốn con đàn cháu đống, vì thế nên tình trạng tảo hôn ở lứa tuổi vị thành niên vẫn phổ biến ở vùng đồng bào thiểu số.

10. Việc kết hôn sớm của nam nữ thanh niên ở một số dân tộc còn do quy định bởi những tập quán cũ như tục hôn nhân chị em vợ. Nghĩa là khi chị chết, em hoặc những người con gái của thế hệ sau của người quá cố phải lấy người chồng goá đó. Tục hôn nhân con cô, con cậu - loại hôn nhân được ưa thích - ở nhiều dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn Khơ me hiện đang tồn tại. Con cô, con cậu theo tập quán, sinh ra đã là vợ chồng của nhau hoặc tục nối nôi của người Ê đê, những phụ nữ rất trẻ phải thay người quá cố lấy người chồng, kể cả người đó thuộc thế hệ cha, ông của mình⁽⁴⁾.

11. Nguyên nhân của tình trạng tảo hôn ở một số dân tộc thiểu số xuất phát từ lý do kinh tế. Các bậc cha mẹ muốn có người lao động để tham gia vào hoạt động của gia đình. Hơn thế nữa, các bậc cha mẹ muốn cho con mình kết hôn sớm để có "nhiều con nhiều cháu" - niềm tự hào của gia đình, dòng họ.

Như vậy, rõ ràng rằng việc kết hôn quá sớm trước tuổi luật định chẳng những gây đau khổ cho nam nữ mà còn mâu thuẫn với sự tiến bộ trong nhận thức về xã hội của tuổi trẻ. Điều đó nói lên rằng tình trạng tảo hôn cần được chính phủ và các đoàn thể quan tâm xem như là một trong những nhiệm vụ quan trọng của chương trình phát triển xã hội ở vùng dân tộc và miền núi.

¹. Cuộc điều tra dân số - KHHGD của Phòng Sinh thái và dân số học tộc người, tháng 1. 1997.

². Điều tra KT- XH các dân tộc Tây Bắc của Viện Dân tộc học, tháng 6.1997

³. Theo số liệu điều tra dân số - sức khỏe gia đình của Viện Xã hội học, tháng 6. 1997.

⁴. Khổng Diễn, *Dân số và dân số học tộc người ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H. 1995, tr. 281.